

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới

**TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV ban hành kèm theo Quyết định số 116/QĐ-HĐQT ngày 06/11/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV;

Căn cứ Quyết định số 3114/QĐ-NS ngày 31/12/2020 về chức năng, nhiệm vụ của các Ban tại Trụ sở chính Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV;

Căn cứ Quyết định số 1483/QĐ-NS ngày 09/07/2020 của Tổng Giám đốc phân công công việc trong Ban Tổng Giám đốc và ủy quyền điều hành cho các Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV; Quyết định số 0003/QĐ-NS sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1483/QĐ-NS ngày 04/01/2021;

Căn cứ văn bản số 14559/BTC-QLBH ngày 22/11/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận đăng ký sản phẩm bảo hiểm vật chất xe ô tô.

Để đáp ứng yêu cầu của hoạt động kinh doanh;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Phi Hàng hải;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

- Phụ lục 1: Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe ô tô;
- Phụ lục 2: Biểu phí bảo hiểm tự nguyện mô tô – xe máy.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2022 và thay thế cho Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới ban hành kèm theo Quyết định số 2838/QĐ-PHH ngày 30/12/2021 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV.

Điều 3. Giám đốc các Ban/Trung tâm tại Trụ sở chính, Giám đốc các Công ty trực thuộc, các cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và các bên có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Lưu VP, Ban PHH, Portal.

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Quốc Việt

PHỤ LỤC 1: BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 0181/QĐ-PHH ngày 28/01/2022,
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV)*

I. Biểu phí bảo hiểm vật chất xe ô tô (chưa bao gồm thuế VAT)
1. Biểu phí năm

ĐỐI TƯỢNG XE	Tỷ lệ Phí cơ bản không có ĐKBS					Tỷ lệ Phí cơ bản + BS03					Tỷ lệ Phí cơ bản + BS 01,03,05					Tỷ lệ Phí cơ bản + BS 01,03,05,14				
	0 đến dưới 36 tháng	Từ 36 đến dưới 72 tháng	Từ 72 đến dưới 120 tháng	Từ 120 đến dưới 180 tháng	Từ 180 đến 240 tháng	0 đến dưới 36 tháng	Từ 36 đến dưới 72 tháng	Từ 72 đến dưới 120 tháng	Từ 120 đến dưới 180 tháng	Từ 180 đến 240 tháng	0 đến dưới 36 tháng	Từ 36 đến dưới 72 tháng	Từ 72 đến dưới 120 tháng	Từ 120 đến dưới 180 tháng	Từ 180 đến 240 tháng	0 đến dưới 36 tháng	Từ 36 đến dưới 72 tháng	Từ 72 đến dưới 120 tháng	Từ 120 đến dưới 180 tháng	Từ 180 đến 240 tháng
XE CHỖ NGƯỜI																				
Xe không kinh doanh vận tải																				
Dưới 09 chỗ ngồi																				
STBH đến 500 triệu đồng	1.10%	1.20%	1.40%	1.60%	1.80%	1.20%	1.40%	1.60%	1.80%		1.35%	1.60%	2.00%			1.60%	1.90%	2.30%		
STBH trên 500 triệu đồng đến 13,8 tỷ đồng	0.95%	1.05%	1.15%	1.25%	1.40%	0.95%	1.10%	1.30%	1.50%		1.05%	1.20%	1.50%			1.15%	1.40%	1.70%		
Từ 09 chỗ ngồi trở lên	0.95%	1.05%	1.15%	1.25%	1.40%	0.95%	1.10%	1.30%	1.50%		1.05%	1.20%	1.50%			1.15%	1.40%	1.70%		
Xe kinh doanh vận tải																				
Xe dưới 09 chỗ ngồi/xe kinh doanh Grab và các loại hình đặt xe công nghệ tương tự																				
STBH đến 500 triệu đồng	1.50%	1.70%	2.30%			1.70%	2.00%	2.50%			1.90%	2.20%	2.80%							
STBH trên 500 triệu đồng	1.30%	1.50%	1.70%			1.50%	1.80%	2.20%			1.70%	2.00%	2.40%							
Xe từ 09 chỗ ngồi trở lên kinh doanh chở người theo hợp đồng (không gồm xe chở khách liên tỉnh)	1.05%	1.15%	1.30%	1.40%	1.70%	1.10%	1.30%	1.40%	1.60%		1.20%	1.40%	1.60%							
Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh	1.50%	1.60%	1.80%	2.00%		1.60%	1.90%	2.20%			1.80%	2.20%	2.50%							
Xe buýt	1.00%	1.10%	1.20%	1.30%	1.40%	1.10%	1.20%	1.25%	1.50%		1.15%	1.30%	1.50%							
Xe taxi	2.20%	2.50%	3.00%			2.50%	3.00%													
XE CHỖ HÀNG																				
Rơ moóc																				
Rơ moóc thông thường	0.70%	0.80%	0.90%	1.20%	1.40%	0.70%	0.80%	1.10%	1.50%		0.80%	1.00%	1.50%							
Rơ moóc chuyên dùng	1.00%	1.10%	1.20%	1.50%	1.80%	1.10%	1.40%	1.80%	2.20%		1.30%	1.60%	2.00%							
Rơ moóc tự đổ	2.00%	2.30%	2.50%	3.00%		2.10%	2.40%	2.80%			2.20%	2.60%	3.00%							
Xe đầu kéo, Xe chở hàng đông lạnh; Xe hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản	1.55%	1.65%	1.80%	2.00%	2.30%	1.60%	1.70%	2.00%	2.10%		1.70%	1.90%	2.20%							
Xe ô tô vận tải chở hàng có đăng ký kinh doanh vận tải; xe ô tô vận tải chở hàng trên 10 tấn đăng ký không kinh doanh vận tải	1.15%	1.30%	1.40%	1.50%	1.60%	1.15%	1.40%	1.55%	1.65%		1.30%	1.50%	1.80%							
Xe ô tô vận tải chở hàng đến 10 tấn đăng ký không kinh doanh vận tải	0.95%	1.10%	1.20%	1.30%	1.40%	0.95%	1.20%	1.50%	1.60%		1.10%	1.30%	1.60%							
CÁC LOẠI XE KHÁC																				
Xe hoạt động trong nội bộ cảng, khu công nghiệp, sân bay	0.95%	1.10%	1.20%	1.40%	1.60%	1.00%	1.15%	1.40%	1.60%		1.10%	1.30%	1.60%							
Xe chuyên dùng	0.95%	1.10%	1.20%	1.40%	1.60%	1.00%	1.15%	1.40%	1.60%		1.10%	1.30%	1.60%							
Xe pickup; Xe van, minivan	1.15%	1.30%	1.40%	1.60%	1.80%	1.15%	1.35%	1.70%	1.90%		1.30%	1.45%	1.80%			1.40%	1.55%	1.90%		

2. Biểu phí áp dụng đối tượng khách hàng giảm phí.

ĐỐI TƯỢNG XE	Tỷ lệ Phí cơ bản không có ĐKBS					Tỷ lệ Phí cơ bản + BS03					Tỷ lệ Phí cơ bản + BS 01,03,05					Tỷ lệ Phí cơ bản + BS 01,03,05,14				
	0 đến dưới 36 tháng	Từ 36 đến dưới 72 tháng	Từ 72 đến dưới 120 tháng	Từ 120 đến dưới 180 tháng	Từ 180 đến 240 tháng	0 đến dưới 36 tháng	Từ 36 đến dưới 72 tháng	Từ 72 đến dưới 120 tháng	Từ 120 đến dưới 180 tháng	Từ 180 đến 240 tháng	0 đến dưới 36 tháng	Từ 36 đến dưới 72 tháng	Từ 72 đến dưới 120 tháng	Từ 120 đến dưới 180 tháng	Từ 180 đến 240 tháng	0 đến dưới 36 tháng	Từ 36 đến dưới 72 tháng	Từ 72 đến dưới 120 tháng	Từ 120 đến dưới 180 tháng	Từ 180 đến 240 tháng
XE CHỖ NGƯỜI																				
Xe không kinh doanh vận tải																				
Dưới 09 chỗ ngồi																				
STBH đến 500 triệu đồng	1.00%	1.10%	1.30%	1.50%	1.60%	1.10%	1.20%	1.50%			1.20%	1.40%	1.70%			1.50%	1.70%	2.00%		
STBH trên 500 triệu đồng đến 13,8 tỷ đồng	0.90%	1.00%	1.10%	1.20%	1.20%	0.90%	1.05%	1.15%			1.00%	1.15%	1.25%			1.10%	1.25%	1.35%		
Từ 09 chỗ ngồi trở lên	0.90%	1.00%	1.10%	1.20%	1.20%	0.90%	1.05%	1.15%			1.00%	1.15%	1.25%			1.10%	1.25%	1.35%		
Xe kinh doanh vận tải																				
Xe dưới 09 chỗ ngồi/xe kinh doanh Grab và các loại hình đặt xe công nghệ tương tự																				
STBH đến 500 triệu đồng																				
STBH trên 500 triệu đồng	1.00%	1.10%	1.20%	1.30%	1.30%	1.00%	1.15%	1.25%			1.10%	1.25%	1.35%							
Xe từ 09 chỗ ngồi trở lên kinh doanh chờ người theo hợp đồng (không gồm xe chở khách liên tỉnh)	1.00%	1.10%	1.20%	1.30%	1.30%	1.00%	1.15%	1.25%			1.10%	1.25%	1.35%							
Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh																				
Xe buýt	0.90%	1.00%	1.10%	1.20%	1.20%	0.90%	1.05%	1.15%			1.00%	1.15%	1.25%							
Xe taxi																				
XE CHỖ HÀNG																				
Rơ moóc																				
Rơ moóc thông thường	0.60%	0.70%	0.80%	1.00%	1.00%	0.60%	0.75%	0.85%			0.70%	0.85%	0.95%							
Rơ moóc chuyên dùng	0.60%	0.70%	0.80%	1.00%	1.00%	0.60%	0.75%	0.85%			0.70%	0.85%	0.95%							
Rơ moóc tự đổ																				
Xe đầu kéo, Xe chở hàng đông lạnh; Xe hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản	1.50%	1.60%	1.70%	1.90%	1.90%	1.50%	1.65%	1.75%			1.60%	1.75%	1.85%							
Xe ô tô vận tải chở hàng có đăng ký kinh doanh vận tải; xe ô tô vận tải chở hàng trên 10 tấn đăng ký không kinh doanh vận tải	1.10%	1.20%	1.30%	1.40%	1.40%	1.10%	1.25%	1.35%			1.20%	1.35%	1.45%							
Xe ô tô vận tải chở hàng đến 10 tấn đăng ký không kinh doanh vận tải	0.90%	1.00%	1.10%	1.20%	1.20%	0.90%	1.05%	1.15%			1.00%	1.15%	1.25%							
CÁC LOẠI XE KHÁC																				
Xe hoạt động trong nội bộ cảng, khu công nghiệp, sân bay	0.90%	1.00%	1.10%	1.20%	1.20%	0.90%	1.05%	1.15%			1.00%	1.15%	1.25%							
Xe chuyên dùng	0.90%	1.00%	1.10%	1.20%	1.20%	0.90%	1.05%	1.15%			1.00%	1.15%	1.25%							
Xe pickup; Xe van, minivan	1.10%	1.20%	1.30%	1.40%	1.40%	1.10%	1.25%	1.35%			1.20%	1.35%	1.45%			1.30%	1.45%	1.55%		

Lưu ý:

- Phí bảo hiểm tại các biểu phí trên cho thời hạn bảo hiểm 12 tháng chưa bao gồm thuế VAT
- Nếu giảm bớt ĐKBS: 01/03/05 trong gói phí có 03 điều khoản BS 01,03,05 thì thực hiện như sau:
 - + Đối với xe có thời gian sử dụng dưới 36 tháng: nếu khách hàng muốn giảm bớt BS01 hoặc BS05 trong gói phí này thì cán bộ trừ 0,05%/1ĐKBS tại cột Tỷ lệ Phí cơ bản + BS 01,03,05.
 - + Đối với xe có thời gian sử dụng từ 36 tháng đến dưới 120 tháng: nếu khách hàng muốn giảm bớt BS01 hoặc BS03 hoặc BS05 trong gói phí này thì cán bộ trừ 0,05%/1ĐKBS tại cột Tỷ lệ Phí cơ bản + BS 01,03,05.
- “Thời gian sử dụng xe ô tô” là khoảng thời gian tính từ tháng đăng ký lần đầu tại Việt Nam đến tháng giao kết Hợp đồng bảo hiểm, Đối với xe ô tô nhập khẩu đã qua sử dụng ở nước ngoài, thì thời gian sử dụng xe ô tô được tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết Hợp đồng bảo hiểm.

Trong đó:

- ĐKBS 01: Bảo hiểm sửa chữa xe ô tô tại gara tự chọn (Mã số BS01/BIC-OTO);
 - ĐKBS 03: Điều khoản bảo hiểm mới thay cũ (Mã số BS03/BIC-OTO);
 - ĐKBS 05: Điều khoản bảo hiểm thủy kích (Mã số BS05/BIC-OTO);
 - ĐKBS 14: Bảo hiểm xe bị trộm cắp, bị cướp bộ phận (Mã số BS14/BIC-OTO).
- 3. Phí bảo hiểm năm đối với các điều khoản bổ sung khác (không bao gồm thuế GTGT):**
- 3.1 ĐKBS 02: Điều khoản bảo hiểm thiệt hại của xe ô tô xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (Mã số BS02/BIC-OTO):
Phụ phí bảo hiểm: tăng 50% phí vật chất xe và điều khoản bổ sung áp dụng.
- 3.2 ĐKBS 06: Bảo hiểm trách nhiệm xe cùng chủ (Mã số BS06/BIC-OTO):
Phụ phí: 15% phí bảo hiểm bắt buộc TNDS + tự nguyện TNDS.
Chỉ áp dụng thỏa thuận này khi khách hàng tham gia bảo hiểm bắt buộc TNDS và bảo hiểm vật chất xe tại BIC.
- 3.3 ĐKBS 08: Điều khoản bảo hiểm xe ô tô miễn thuế (Mã số BS08/BIC-OTO):
Tỷ lệ phí được tính cho thời hạn 01 năm đối với xe chở người không kinh doanh vận tải như sau:

Loại xe	Tỷ lệ Phí bảo hiểm/năm
Dưới 36 tháng trở xuống	3,0%
Từ 36 tháng đến dưới 72 tháng	4,0%
Từ 72 tháng đến 120 tháng	5,0%
Trên 120 tháng	Không bán

- 3.4 ĐKBS 09: Bảo hiểm thiệt hại vật chất cho xe ô tô lưu hành tạm thời (Mã số BS09/BIC-OTO): Phụ phí bảo hiểm: 0 % (không tính phí).
- 3.5 ĐKBS 11: Điều khoản bảo hiểm cho xe tập lái (Mã số BS11/BIC-OTO): Phụ phí bảo hiểm: 0,1%.
- 3.6 ĐKBS 15: Điều khoản bảo hiểm tai nạn lái xe, phụ xe và người ngồi trên xe xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam (Mã số BS15/BIC-OTO):
Phụ phí bảo hiểm: tăng 50% phí bảo hiểm tai nạn lái xe, phụ xe và người ngồi trên xe cơ bản.
- 3.7 ĐKBS 17: Bảo hiểm tổn thất xe ô tô do thiết bị chuyên dùng gắn trên xe gây ra (Mã số BS17/BIC-OTO): Phụ phí bảo hiểm: 0,05%.
- Trường hợp xe chuyên dùng không áp dụng ĐKBS 17 (để không bị tính phí) phải đưa điều kiện của ĐKBS này vào hợp đồng với nội dung: “Hợp đồng bảo hiểm này sẽ không bồi thường cho các trường hợp sau:
- Xe chuyên dùng không đảm bảo kỹ thuật theo quy định của pháp luật.
 - Người điều khiển xe chuyên dùng không có Giấy phép/Chứng chỉ... điều khiển thiết bị chuyên dùng hợp lệ và phù hợp với loại xe được giao quản lý, sử dụng.
 - Người điều khiển xe chuyên dùng cố ý vi phạm các quy định, quy trình vận hành xe và các thiết bị chuyên dùng gắn trên xe.”
- 3.8 ĐKBS 19: Bảo hiểm cho thiết bị lắp thêm (Mã số BS19/BIC-OTO)
- 3.9 Điều khoản bảo hiểm bổ sung cho xe tải (loại trừ xe tải hoạt động trong khu vực khai thác khoáng sản): Phụ phí bảo hiểm: 0,1%.
- 3.10 Điều khoản bảo hiểm bổ sung cho xe tải (không loại trừ xe tải hoạt động trong khu vực khai thác khoáng sản): Phụ phí bảo hiểm: 0,4%.
- 3.11 ĐKBS 28: Điều khoản bổ sung cho lớp xe (Mã số BS28/BIC-OTO): Phụ phí bảo hiểm 0,1%.

$$\text{Phí bảo hiểm} = \text{STBH} \times \left[\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ phí theo} \\ \text{các bảng} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Phí ĐKBS khác} \\ \text{(nếu có)} \end{array} \right]$$

4. Mức khấu trừ:

NHÓM XE	Mức khấu trừ tối thiểu
Rơ moóc tự đổ	- 3.000.000 đồng/vụ trường hợp tổn thất do lật, đổ - 500.000 đồng/vụ với các tổn thất khác
Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh; Xe taxi	1.000.000 đồng/vụ
Các loại xe còn lại	500.000 đồng/vụ